

LIÊN HIỆP CÁC HỘI
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐỊA MÔI TRƯỜNG
VÀ THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: Giáo sư

Mã hồ sơ:

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Khoa học trái đất – Mỏ; Chuyên ngành: Địa lý



A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: NGUYỄN NGỌC THẠCH
2. Ngày tháng năm sinh: 10 - 01 - 1950; Giới tính: Nam Nữ ; Dân tộc: Kinh
3. Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam: Ngày kết nạp 01-11-1973
4. Quê quán (Xã/Phường, Huyện/Quận, Tỉnh/Thành phố): Xã Liên Sơn, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc
5. Chỗ ở hiện nay (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): Nhà A8, Tập thể Giáo dục, ngõ 28 Nguyễn Khả Trạc, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại nhà riêng:

Điện thoại di động: 0913032680

Địa chỉ E-mail: nguyenngocthachhus@gmail.com

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện):

Nhà A8, Tập thể Giáo dục, ngõ 28 Nguyễn Khả Trạc, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

| | |
|--------------------------|--|
| Từ năm 1972 đến năm 1978 | Bộ đội - Hải Quân |
| Từ năm 1978 đến năm 1986 | Cán bộ nghiên cứu Trung tâm nghiên cứu không gian - Viện Khoa học Việt Nam |
| Từ năm 1986 đến năm 1996 | Nghiên cứu viên chính - Phó trưởng phòng Viện Địa lý - Viện Khoa học Việt Nam |
| Từ năm 1996 đến năm 1999 | Nghiên cứu viên chính - Trưởng phòng Viễn thám, Phân Viện Hải Dương học Hà Nội |
| Từ năm 1999 đến năm 2018 | Giảng viên CC Khoa Địa lý/PGD trung tâm nghiên cứu và ứng |

000001

| | |
|--|--|
| | dụng viễn thám –GIS (CARGIS). Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội |
| Từ tháng 3/2018 về sau, công tác tại Viện Địa môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu – Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam | Giảng viên thỉnh giảng. Đại học Khoa học tự nhiên; Học viện Khoa học và Công nghệ -Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam . |

Chức vụ:

Chức vụ hiện nay Giảng viên cao cấp. Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Địa môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu –Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam

Chức vụ cao nhất đã qua Phó Giám đốc Trung tâm nghiên cứu thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Cơ quan công tác hiện nay (khoa, phòng, ban; trường, viện; thuộc Bộ).

Viện nghiên cứu Địa môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu –Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam (VUSTA).

Địa chỉ cơ quan: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 043-8584615/ 8581420

Địa chỉ E-mail: nguyenngothachhus@gmail.com Fax: 84-43858061

8. Đã nghỉ hưu từ tháng 3 năm 2017

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có)

Viện nghiên cứu Địa môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu –Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam (VUSTA).

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi có hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ)

- Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội.
 - Học viện Khoa học và Công nghệ. Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

9. Hoc vi:

- Được cấp bằng Đại học ngày 01 tháng 11 năm 1972

Ngành: Địa chất

Chuyên ngành: Địa hóa

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Việt Nam

- Được cấp *chứng chỉ sau đại học* ngày 15 tháng 5 năm 1990.

Ngành: Viễn thám

Chuyên ngành: viễn thám ứng dụng trong tài nguyên nước

· 000002

Nơi cấp chứng chỉ (trường, nước): Học viện viễn thám Ấn Độ, Ấn Độ

- Được cấp bằng Tiến Sĩ ngày 19 tháng 7 năm 1993

Ngành: Địa lý - Địa chất

Chuyên ngành: Viễn thám-GIS

Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Việt Nam

10. Đã được công nhận chức danh PGS: ngày 27 tháng 4 năm 2002, ngành: *Khoa học Trái đất*

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐCDGS cơ sở:

Học viện khoa học và công nghệ. Viện Hàm Lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐCDGS ngành, liên ngành:

Khoa Học Trái đất – Mô

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Địa tin học cơ bản (Viễn thám – GIS - GPS/GNSS)

- Địa tin học ứng dụng trong nghiên cứu địa lý –Địa chất.

- Địa tin học ứng dụng trong nghiên cứu tai biến thiên nhiên

- Quy hoạch lãnh thổ (quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch tổng thể)

- Địa tin học ứng dụng trong nghiên cứu Địa chất thủy văn

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn chính 4 NCS và hướng dẫn phụ 6 NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn 23 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;

- Đã hoàn thành 2 đề tài NCKH cấp nhà nước (chủ nhiệm), tham gia là thư ký khoa học 3 đề tài cấp nhà nước, chủ trì 2 đề tài nhánh và tham gia 6 đề tài cấp nhà nước, tham gia chủ trì 22 đề tài khoa học cấp Bộ và tương đương (cấp Đại học Quốc gia, cấp Tỉnh).

- Đã công bố 37 bài báo KH trong nước, 29 bài báo KH ở ngoài nước;

- Số sách đã xuất bản 11; Liệt kê không quá 5 công trình KH tiêu biểu nhất (sách hoặc đề tài NCKH hoặc bài báo KH). Với sách: ghi rõ tên sách, tên các tác giả, NXB, năm XB, chỉ số ISBN (nếu có); với công trình KH: ghi rõ tên công trình, tên các tác giả, tên tạp chí đăng, tập, trang, năm công bố; nếu có thì ghi rõ thuộc loại nào: SCI, SCIE, ISI, Scopus (đối với KHTN-CN); SSCI, A&HCI, ISI, Scopus (đối với KHXH-NV), chỉ số ảnh hưởng IF của tạp chí và chỉ số H của ứng viên.

5 công trình khoa học tiêu biểu

000003

1, Nguyễn Ngọc Thạch. *Địa thông tin. Các nguyên lý cơ bản của viễn thám, Hệ thông tin địa lý và hệ thống định vị toàn cầu.* NXB ĐHQGHN. Mã số ISBS 978-604-62-0574-6. (240 tr.). Xuất bản năm 2011.

Đây là cuốn sách hệ thống hóa các kiến thức cơ bản về Địa tin học với 3 lĩnh vực cơ bản là Viễn thám, Hệ thông tin địa lý và hệ thống định vị toàn cầu trên cơ sở cập nhật các tài liệu đang phổ biến trên thế giới từ năm 1997-2010. Cuốn sách đang được dùng làm giáo trình đào tạo ở trường ĐHKHTN và một số trường Đại học khác.

2, Nguyễn Ngọc Thạch. *Địa tin học ứng dụng. Applied Geoinformatic.* Số đăng ký xuất bản 2311-2017 CXBIPH/01-255 /ĐHQGHN. Ngày 18-7-2017. Nộp lưu chiểu năm 2017.

Đây là cuốn sách hệ thống hóa các ứng dụng của Viễn thám –GIS-GPS trong 12 lĩnh vực ứng dụng khác nhau. Sách được sử dụng làm giáo trình cho chương trình đào tạo sau Đại học ở Khoa Địa lý, Trường Đại học khoa học Tự nhiên- ĐHQGHN.

3, Nguyễn Ngọc Thạch. *Tăng cường năng lực nghiên cứu, đào tạo về viễn thám và Hệ thông tin địa lý trong việc nghiên cứu, quản lý tai biến lũ lụt, lũ quét và trượt lở đất, nghiên cứu điển hình tại Vĩnh Phúc và Bắc Kạn.* Mã Số 42/2009/HĐ-NĐT; Đề tài nghị định thư Việt Nam - Ấn Độ, Chủ nhiệm: Nguyễn Ngọc Thạch. Chứng nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ, Nơi đăng ký: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Ngày đăng ký: 27-12-2012. Kết quả của đề tài đã hỗ trợ đào tạo thành công 2 Thạc sỹ và 2 Tiến sỹ.

Nội dung này đã được biên soạn lại thành sách chuyên khảo: “*Ứng dụng Địa tin học nghiên cứu tai biến trượt lở, lũ lụt tại hai tỉnh Bắc Kạn và Vĩnh Phúc.* NXB ĐHQGHN. Nguyễn Ngọc Thạch (chủ biên), Chu Văn Ngợi, Uông Đình Khanh, Đinh Thị Bảo Hoa, Phạm Xuân Cảnh. 2019. (Chứng nhận đang in của NXB ĐHQGHN).

4, Ngoc Thach Nguyen, Bao Toan Ngo Dang, Xuan Canh Pham, Hong Thi Nguyen, Hang Thi Bui, Nhat Duc Hoang, Dieu Tien Bui. *Spatial pattern assessment of tropical forest fire danger at Thuan Chau area (Vietnam) using GIS-based advanced machine learning algorithms: A comparative study.* Ecological Informatics 46 (2018) 74-85. Enservier. ISI với If =1,820. Bài báo trình bày các thuật toán máy học- machine learning mới như: mô hình SVMC; mô hình RF (random forest) và mô hình MLP-Net trong việc xử lý thông tin thành lập bản đồ nguy cơ cháy rừng ở vùng núi Tây Bắc.

5, Ngoc Thach Nguyen, Xuan Canh Pham, Huy Quoc Nguyen, Bao Toan Ngo Dang. *Establishing an early warning system for flash floods in Hoang Su Phi District, Ha Giang Province, Vietnam.* Singapore Journal of Tropical Geography, doi:10.1111/sjtg.12276 (2018). ISI với if =1,043.

(Bài báo số 4, 5) là 2 bài báo đăng trong tạp chí ISI, trình bày một số kết quả của đề tài Khoa học cấp nhà nước mà ứng viên làm chủ nhiệm: “*Nghiên cứu xây dựng mô hình và hệ thống*

000004

dự báo thời tiết tiêu vùng và cảnh báo nguy cơ lũ quét, cháy rừng và sâu bệnh nông nghiệp cấp huyện vùng Tây Bắc”, mã số KHCN-TB, 13C/13-18. Thuộc Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc. Đề tài đã nghiệm thu cấp Cơ sở (ĐHKHTN). Đề tài đã đăng ký với Cục sở hữu trí tuệ của Bộ KHCN và được chấp nhận đơn hợp lệ đăng ký giải pháp hữu ích. (Công văn số 86785/QĐ-SHTT ngày 30/11/2018). Hệ thống này đang hoạt động trực tuyến phục vụ 3 huyện nghiên cứu thí điểm tại Tây Bắc (Hoàng Su Phì –Hà Giang, Thuận Châu –Sơn La và Cao Phong –Hòa Bình).

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Huy hiệu vì sự nghiệp khoa học – Bộ Khoa học và Công nghệ tặng năm 2000
- Bằng khen của Bộ Giáo Dục và Đào tạo năm 2016.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, thời hạn hiệu lực từ ... đến ...):

- Chưa bị kỷ luật lần nào

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/ PHÓ GIÁO SƯ

1. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo (tự đánh giá).

1.1. Luôn luôn phấn đấu, rèn luyện để đảm bảo tiêu chuẩn của nhà giáo

- Luôn trao đổi, tự đánh giá bản thân và rèn luyện theo tiêu chuẩn của nhà giáo (quy định tại Điều 54 về giảng viên trong luật giáo dục Đại học).
- Luôn tích cực học tập để nâng cao trình độ về chuyên môn và nghiệp vụ, đặc biệt trong thực tế khoa học, công nghệ và xã hội luôn đổi mới, giao lưu quốc tế luôn mở rộng.
- Rèn luyện về sức khỏe để có thể hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu, đặc biệt với nghề Địa lý - Địa chất hay phải đi khảo sát thực địa.

1.2. Thực hiện tốt các nhiệm vụ của nhà giáo:

- Luôn tự học tập rèn luyện để nắm vững chủ trương chính sách của nhà nước, luôn tuân thủ và chấp hành mọi quy định của pháp luật và của cơ quan, luôn nỗ lực hết sức mình để hoàn thành nhiệm vụ đào tạo với kết quả tốt nhất.
- Luôn rèn luyện tư tưởng đạo đức của nhà giáo, lấy đối tượng đào tạo (sinh viên, HVCH, NCS) là trung tâm để hết lòng phục vụ.
- Luôn rèn luyện đạo đức tư cách chuẩn mực của nhà giáo: thẳng thắn, trung thực, gương mẫu, luôn tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của người học.
- Bản thân đã phục vụ hơn 6 năm trong quân đội, vì vậy tôi luôn giữ tác phong của chiến sỹ trên mặt trận giáo dục và nghiên cứu khoa học: thẳng thắn, trung thực, không ngại khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ với chất lượng cao nhất.

2. Thâm niên đào tạo:

Tổng số 24 thâm niên đào tạo (từ năm 1993 đến 2019, cụ thể như sau:

000005

- Từ 1993 - 1996 là giảng viên thỉnh giảng của Đại học Khoa học tự nhiên
 - Từ 1997 - 2018 là giảng viên trong biên chế của trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội, là giảng viên mời giảng của Đại học Quy Nhơn, Đại học sư phạm Huế và Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Huế.
 - Từ tháng 3 -2018 (sau khi về hưu) là giảng viên thỉnh giảng của Trường Đại học Khoa học tự nhiên -DHQGHN
 - Là Giảng viên thỉnh giảng của Học viện Khoa học và Công nghệ -Viện hàn lâm KH và CNVN
 - Tham gia đào tạo nghiên cứu sinh của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Khai cụ thể ít nhất 6 năm, trong đó có 3 năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ.

| TT | Năm học | Hướng dẫn NCS | | HD luận văn ThS | HD đồ án tốt nghiệp ĐH | Giảng dạy | | Tổng số giờ giảng/số giờ quy đổi |
|----------------|-------------|---------------|-----|--------------------|---------------------------|-----------|-------|-------------------------------------|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SĐH | |
| 1 | 1993 - 1996 | | | | 02 | 640 | | 640 |
| 2 | 1996 - 1999 | | | 04 | 06 | 657 | 120 | 777 |
| 3 | 1999 - 2003 | | | 05 | 06 | 720 | 240 | 960** |
| 4 | 2013 - 2014 | 4 | | 03 | 02 | 375 | 120 | |
| 5 | 2014 - 2015 | 4 | 01 | 02 | 02 | 720 | 240 | 960** |
| 6 | 2015 - 2016 | 4 | 02 | 03 | 02 | 375 | 480 | 855** |
| 3 năm học cuối | | | | | | | | |
| 7 | 2016 - 2017 | 04 | | 02 | 02 | 300 | 410 | 715*** |
| 8 | 2017 - 2018 | 04 | | 02 | 02 | 207,5 | 410 | 617,5*** |
| 9 | 2018 - 2019 | 03 | 01 | 02 | 02 | 144 | 488 * | 632*** |

(* Có minh chứng của Đại học Khoa học tự nhiên, Học Viện KH và CN, Đại học sư phạm Hà Nội...)

** Tính cả giờ chuyển đổi hướng dẫn luận văn Thạc sỹ (có minh chứng)

*** Tính cả giờ chuyển đổi hướng dẫn luận án Tiến sỹ (có minh chứng)

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài :

- Học ĐH ; Tại nước:

- Bảo vệ luận án ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; Tại nước:

Bảo vệ luận văn sau đại học tại Ấn Độ

- Trao đổi học giả sau Tiến sỹ ; Tại nước: Hàn Quốc.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước :

- Trường ĐH Ngoại ngữ cấp bằng Đại học ngoại ngữ Tiếng Nga, hệ tại chức nâng cao 4 năm. Số bằng B7362/CNTC.ngày 15-9-1981

000006

- Trường ĐH Ngoại ngữ cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: *Tiếng Anh*. Trình độ C. số bằng: 672/SDH; Năm cấp: 1997

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: *Tiếng Anh*.

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

+ Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội: Chương trình đào tạo Đại học, Thạc sĩ và TS.

+ Đại học Việt Pháp (USTH), Viện Hàn Lâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia: chương trình đào tạo Thạc sĩ.

d) Đối tượng khác

Diễn giải: Giảng dạy về lĩnh vực viễn thám cho trung tâm viễn thám Quốc gia Malaysia (MACRES) từ 1996 - 1999 (mỗi năm 3 tháng)

3.2. Tiếng Anh giao tiếp (văn bằng, chứng chỉ): *Tiếng Anh*, trình độ C số bằng: 672/SDH; năm cấp: 1997

4. Hướng dẫn NCS làm luận án TS và học viên làm luận văn ThS:

Danh sách học viên Ths đã hướng dẫn: 23 học viên

| TT | Họ tên NCS hoặc HV | Đối tượng | | Trách nhiệm | | Thời gian hướng dẫn từ...đến... | Cơ sở đào tạo | Năm được cấp bằng |
|----|------------------------|-----------|----|-------------|-----|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | | NCS | HV | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Vũ Thị Hoa | | + | | | 1995- 1997 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 1997 |
| 2 | Lương Thị Thu Hường | | + | | | 2003 - 2005 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2006 |
| 3 | Đặng Ngô Bảo Toàn | | + | | | 2004 - 2006 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2007 |
| 4 | Phạm Ngọc Hải | | + | | | 2005 - 2007 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2009 |
| 5 | Nguyễn Ngọc Hân | | + | | | 2006 - 2008 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2009 |
| 6 | Võ Đình Sức | | + | | | 2007 - 2009 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2010 |
| 7 | Vũ Phan Long | | + | | | 2006 - 2010 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2011 |
| 8 | Ravi Kumav Singh | | + | | | 2009 - 2011 | ĐH Kỹ thuật công trình Rockee - Ấn Độ | 2011 |
| 9 | Nguyễn Thị Hồng Phượng | | + | | | 2010 - 2012 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2013 |
| 10 | Phạm Xuân Cảnh | | + | | | 2010 - 2012 | ĐH KHTN- | 2013 |

| | | | | | | | |
|----|----------------------|--|---|--|-------------|----------------|------|
| | | | | | | ĐHQGHN | |
| 11 | Nguyễn Duy Thành | | + | | 2010 - 2012 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2013 |
| 12 | Phí Thúy Nga | | + | | 2011 - 2013 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2014 |
| 13 | Hoa Thúy Quỳnh | | + | | 2011 - 2013 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2014 |
| 14 | Nguyễn Văn Ước | | + | | 2011 - 2013 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2014 |
| 15 | Trần Đức Mạnh | | + | | 2011 - 2013 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2014 |
| 16 | Phạm Quang Lợi | | + | | 2012 - 2014 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2015 |
| 17 | Nguyễn Hữu Việt Hiệu | | + | | 2012 - 2014 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2015 |
| 18 | Vũ Duy Tiến | | + | | 2012 - 2014 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2015 |
| 19 | Lưu Thị Ngoan | | + | | 2013 - 2015 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2016 |
| 20 | Nguyễn Tịnh Thủy An | | + | | 2014 - 2016 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2017 |
| 21 | Lê Phương Nhung | | + | | 2015 - 2017 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2018 |
| 22 | Nguyễn Hoàng Hiệp | | + | | 2015 - 2017 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2019 |
| 23 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | | + | | 2016 - 2018 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2019 |

Danh sách NCS đã hướng dẫn: 14 Nghiên cứu sinh

| TT | Họ tên NCS hoặc HV | Đối tượng | | Trách nhiệm | | Thời gian hướng dẫn từ...đến... | Cơ sở đào tạo | Năm được cấp bằng |
|----|-----------------------|-----------|----|-------------|-----|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | | NCS | HV | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Nguyễn Quốc Khánh | + | | | + | 2005 - 2009 | University Greifswald, Germany | 2010 |
| 2 | Đoàn Hương Mai | + | | | + | 2006 - 2010 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2011 |
| 3 | Nguyễn Khắc Long | + | | | + | 2009 - 2013 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2014 |
| 4 | Nguyễn Thị Xuân Thắng | + | | | + | 2011 - 2015 | ĐH Wollongong-Úc | 2015 |
| 5 | Trần Tuấn Ngọc | + | | | + | 2011 - 2015 | ĐH KHTN-ĐHQGHN | 2015 |
| 6 | Nguyễn Thị Thúy Hạnh | + | | + | | 2012 - 2016 | ĐH KHTN- | 2016 |

000008

| | | | | | | | |
|----|---------------------|---|--|---|---|-------------|---|
| | | | | | | ĐHQGHN | |
| 7 | Sengtianthr Virany | + | | + | | 2012 - 2016 | ĐH KHTN-ĐHQGHN |
| 8 | Lê Như Ngà | + | | + | | 2012 - 2017 | ĐH KHTN-ĐHQGHN |
| 9 | Nguyễn Đình Tài | + | | + | | 2012 - 2017 | ĐH KHTN-ĐHQGHN |
| 10 | Nguyễn Thị Thu Hiền | + | | | + | 2014 - 2019 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (Bảo vệ 16/6/2019, chưa nhận bằng) |
| 11 | Lại Tuấn Anh | + | | + | | 2016 - 2020 | ĐH KHTN-ĐHQGHN |
| 12 | Hà Thị Hằng | + | | + | | 2017 - 2021 | ĐH KHTN-ĐHQGHN |
| 13 | Phạm Văn Mạnh | + | | + | | 2017 - 2021 | ĐH KHTN-ĐHQGHN |
| 14 | Đặng Ngô Bảo Toàn | + | | + | | 2017 - 2021 | ĐH KHTN-ĐHQGHN |

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học:

5.1. Sách xuất bản trước khi được công nhận chức danh Phó Giáo sư

| TT | Tên sách | Loại sách | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Viết MM hoặc CB, phần biên soạn | Xác nhận sử dụng của CSGDĐH | ISBN (nếu có) |
|----|--|-----------|-------------------------------|------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|
| 1 | Viễn thám trong nghiên cứu tài nguyên môi trường | TK | NXB khoa học và kỹ thuật 1997 | 5 | Chủ biên | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH KHTN - ĐHQGHN | Giấy phép xuất bản số 488-18-1/8/97 |

5.2. Sách xuất bản sau khi được công nhận chức danh Phó Giáo sư

| TT | Tên sách | Loại sách | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Viết MM, CB, phần biên soạn | Xác nhận sử dụng của CSGDĐH | ISBN (nếu có) |
|----|-----------------|-----------|------------------------------|------------|-----------------------------|--|---|
| 1 | Cơ sở viễn thám | GT | NXB Nông nghiệp, 2005 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH KHTN - ĐHQGHN, Đại học Quy Nhơn, Đại học Khoa học Đại học sư phạm - Đại học Huế | Giấy phép xuất bản 207/622 XB-QLXB 29/4/2005. |

000009

| | | | | | | | |
|----|--|---------------|------------------------------------|----|------------------------------|--|---|
| 2 | Cơ sở viễn thám | GT Điện tử | Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH KHTN -ĐHQGHN | Hợp đồng ĐHQG Hà Nội |
| 4 | Địa thông tin. Các nguyên lý cơ bản của viễn thám. Hệ thống tin địa lý và hệ thống định vị toàn cầu. | GT | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011. | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH KHTN – ĐHQGHN, Đại học Quy Nhơn, Đại học Khoa học Đại học sư phạm – Đại học Huế | Mã số ISBS 978-604-62-0574-6 |
| 5 | Từ điển giải thích Anh Việt, Địa sinh thái – Địa môi trường | TK | NXB Xây dựng, 2010 | 7 | Tham gia | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH KHTN -ĐHQGHN | Mã số: 149-2010/CXB/00 7-01/KHTNCN. |
| 6 | Xây dựng khung pháp luật Việt Nam về sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích Hòa Bình. Những vấn đề lý luận và thực tiễn | CK | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001 | 20 | Tham gia | Sách chuyên khảo | Mã số 2L-159ĐH2001 |
| 7 | Viễn thám –GIS nghiên cứu lớp phủ, sử dụng đất. | GT | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017 | 4 | Chủ biên | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH KHTN- ĐHQGHN | Số đăng ký xuất bản : 1613-2017/CXBIPH /02 -209 /ĐHQGHN 23/5/2017 Mã Số 1K -05 ĐH 2017 |
| 8 | Cẩm nang công nghệ Địa chất | TK | NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ | 17 | Tham gia viết từ tr. 381-446 | | Số 149-20110/CXB/007-01/KHTNCN |
| 10 | Địa tin học ứng dụng. Applied Geoinformatic | GT | NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội | 1 | Chủ biên | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH KHTN- ĐHQGHN | Số đăng ký xuất bản 2311-2017 /CXBIPH/01-255 /ĐHQGHN Ngày 18-7-2017 Nộp lưu chiểu năm 2017. |

000010

| | | | | | | | |
|----|--|----|-----------------------------|---|----------|---|--|
| 11 | Ứng dụng địa tin học nghiên cứu tai biến trượt lở, lũ quét tại hai tỉnh Bắc Kạn và Vĩnh Phúc | CK | NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội | 7 | Chủ biên | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH KHTN- ĐHQGHN | Đã nghiệm thu và đang in ở nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. |
|----|--|----|-----------------------------|---|----------|---|--|

6. Chủ nhiệm hoặc tham gia chương trình, đề tài NCKH đã nghiệm thu:

6.1. Giai đoạn trước khi được công nhận chức danh Phó Giáo sư

| TT | Tên CT, ĐT | CN/ TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Ngày nghiệm thu |
|----|--|---------------------------------|--|---------------------|-----------------|
| A | Các đề tài do ứng viên làm chủ nhiệm (CN) | | | | |
| 1 | Cơ sở khoa học quy hoạch lãnh thổ Việt Nam | CN đề tài nhánh | Đề tài trọng điểm cấp nhà nước. GS. Lê Bá Thảo chủ trì | 1995 | 1995 |
| 2 | Phương hướng cơ bản về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội dải ven biển Đồng bằng Sông Hồng giai đoạn 1995-2010 | CN đề tài nhánh | Đề tài độc lập cấp nhà nước GS.TSKH Lê Đức An chủ trì | 1995 | 1995 |
| 3 | Nghiên cứu đánh giá biến động môi trường tỉnh Ninh Thuận 5 năm giai đoạn 1994-1998 | CN | Đề án do tỉnh Ninh Thuận quản lý Số 02/HĐ-KHCN | 30/4-30/6/1999 | 1999 |
| 4 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2000-2015 | CN | Đề tài cấp Tỉnh Quảng Ninh quản lý | 10/1998-12/1998 | 1998 |
| 5 | Nghiên cứu đánh giá biến động môi trường thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1990-1998. | CN | Đề tài do Thành Phố Đà Nẵng quản lý Số 23/HĐ-SKCM | 1999-2000 | 2000 |
| 6 | Nghiên cứu trượt lở đất khu vực thị xã Sơn La | CN | Đề tài cấp tỉnh Số 135/KHCN-SĐH. Tỉnh Sơn La quản lý | 1999-1999 | 1999 |
| B | Các đề tài do ứng viên tham gia | | | | |
| 7 | Áp dụng tổng hợp viễn thám và GIS trong tìm kiếm khoáng sản và nghiên cứu tai biến thiên nhiên | TG (Chuyên gia tư vấn khoa học) | Cơ quan quản lý: Bộ KHCN và MT Malaysia | 1996-1997 | 1997 |
| 8 | Đánh giá điều kiện tự nhiên- kinh tế xã hội hệ thống đảo ven bờ phù vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội biển | TK TG | GS.TSKH Lê Đức An chủ trì KT.03-12 | 1992-1995 | 1999 |
| 9 | Xây dựng bản đồ hiện trạng sữ | TK | Đề tài độc lập cấp | 1990-1995 | 1995 |

000011

| | | | | | |
|----|--|----------|---|-----------|------|
| | dụng đất toàn quốc tỉ lệ 1:250.000 bằng công nghệ Viễn thám | | nhà nước GS.Viện sỹ Đào Vọng Đức chủ trì | | |
| 10 | Hoàn thiện bộ bản đồ tài nguyên thiên nhiên và xây dựng ngân hàng dữ liệu điều tra cơ bản tỉnh Sơn La | TK TG | Đề tài cấp tinh GS.Viện sỹ Đào Vọng Đức chủ trì | 1990-1993 | 1993 |
| 11 | Hoàn thiện bộ bản đồ tài nguyên thiên nhiên và xây dựng ngân hàng dữ liệu điều tra cơ bản tỉnh Hà Sơn Bình | TK | Đề tài cấp tinh. GS.Viện Sỹ Đào Vọng Đức chủ trì | 1993-1996 | 1996 |
| 12 | Nghiên cứu quản lý tổng hợp dải ven biển Integrated coastal tone management | TK | Đề án theo nghị định thư Austraylia – ASEAN | 1996-1997 | 1997 |

6.2. Giai đoạn sau khi được công nhận chức danh Phó Giáo sư

| TT | Tên CT, DT | CN/ TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Ngày nghiệm thu |
|--|--|-----------|--|------------------------|-----------------------|
| A Các đề tài do ứng viên làm chủ nhiệm (CN/ TK) | | | | | |
| 1 | Tăng cường năng lực nghiên cứu, đào tạo về viễn thám và Hệ thống tin địa lý trong việc nghiên cứu, quản lý tai biến lũ lụt, lũ quét và trượt lở đất. Nghiên cứu điển hình tại Vĩnh Phúc và Bắc Kạn | CN | Đề tài cấp nhà nước hợp tác Quốc tế theo nghị định thư với Đại học kỹ thuật công trình Quốc Gia Ấn Độ Mã Số: 42/2009/HĐ-NĐT | 2009-2012 | 2012 |
| 2 | Nghiên cứu xây dựng mô hình và hệ thống dự báo thời tiết tiêu vùng và cảnh báo nguy cơ lũ quét, cháy rừng và sâu bệnh nông nghiệp cấp huyện vùng Tây Bắc | CN | Mã số: KHCN-TB.13C/13-18 Thuộc Chương trình “Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc – Việt Nam”; Mã số: KHCN-TB.13C | 2016-2019 | 6/2019 |
| 3 | Ứng dụng phương pháp viễn thám và hệ thông tin địa lý (GIS) xây dựng bản đồ nhạy cảm sinh thái khu vực ven biển thành phố Hải Phòng | CN | Đề tài trọng điểm cấp trường Đại học Quốc gia Mã số đề tài: QGTD 05-02 | 2005-2007 | 2007 |
| 4 | Ứng dụng phương pháp viễn thám và hệ thông tin địa lý (GIS) để nghiên cứu, dự báo tai biến tự nhiên tại tỉnh Hòa Bình | CN | Đề tài đặc biệt cấp trường Đại học Quốc gia Mã số đề tài: QG0017 | 2000-2001 | 2001 |
| 5 | Ứng dụng phương pháp viễn thám và hệ thông tin địa lý (GIS) để nâng cao độ chính xác của kết quả phân loại thực vật Tây Bắc | CN | QT-08-35 Cấp Đại học Quốc gia Hà Nội | 2008-2009 | 2009 |

000012

| | | | | | |
|----|--|-----------------|---|-------------|------|
| 6 | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý tài biển môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La | CN | Đề tài cấp tỉnh theo. QĐ số 1382 /QĐ –UBND tỉnh Sơn La:Dự án Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý tài biển môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2012 | 2012 |
| 7 | Nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học và đề xuất định hướng quy hoạch khai thác biển Phù Quốc – Côn Đảo phục vụ phát triển bền vững Mã số: KC.09.16/11-15 Tham gia chuyên đề 62, 63, 64, 65 | CN đề tài nhánh | Thuộc chương trình cấp nhà nước: Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển KC09/11-15 | 2013-2016 | 2016 |
| 8 | Ứng dụng công nghệ viễn thám và Hệ thống thông tin Địa lý để quản lý, dự báo tai biến thiên nhiên, đề xuất các giải pháp nhằm giảm nhẹ tai biến tại tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2011-2015 | CN | Đề tài cấp tỉnh về bảo vệ môi trường. | 2012 | 2012 |
| 9 | “Nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên ngành phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc” | TK | Mã số: KHCN-TB.01C/13-18 Thuộc: <i>Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2013-2018.Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc.</i> Mã số: KHCN – TB/13-18 | 2014-2016 | 2016 |
| B | Các đề tài do ứng viên tham gia | | | | |
| 10 | Nghiên cứu sự hình thành, phân bố, đề xuất hệ phương pháp đánh giá và sử dụng tài nguyên nước ngầm ở vùng Karst Đông Bắc Việt Nam. | | Đề tài cấp nhà nước. Mã Số KC-08-19/6-10 thuộc Chương trình khoa học cấp nhà nước Mã số KC-08/06-10 | 2007-2010 | 2011 |
| 11 | Nghiên cứu luận cứ khoa học cho việc xây dựng khung pháp luật Việt Nam về sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình. | | Đề tài cấp nhà nước. Mã Số VT13 thuộc Chương trình khoa học cấp nhà nước: Chương trình KHCN vũ trụ 2012-2015 mã số VT/UD-02/15 Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Hồng Thao | 2009 - 2011 | 2011 |
| 12 | Nghiên cứu đánh giá kiến tạo hiện đại khu vực ven biển miền trung Việt Nam và vai trò của nó đối với tài nguyên thiên nhiên phục | | Đề tài độc lập cấp nhà nước do PGS TS Trần Thanh Hải chủ trì. Mã số BĐKH 42 | 2014-2016 | 2016 |

000013

| | | | | | |
|----|--|--|---------------------------------|-----------|------|
| | vụ dự báo và phòng tránh thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu | | | | |
| 13 | Điều tra, đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới công trình, vũ khí trang bị quân sự dựa trên tích hợp 3S (GPS+RS+GIS) tại khu vực Trung trung bộ | | Bộ Quốc phòng | | 2012 |
| 14 | Nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác hại của một số loại tai biến địa chất khu vực hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình (Từ Hòa Bình đến Sơn Tây) | | Mã số: QG-11-25 | 2011-2013 | 2013 |
| 11 | Nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên ngành phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc <i>Chuyên đề Phân vùng Khi hậu TB</i> | | Đề tài mã số: KHCN-TB.01C/13-18 | 3-9/2016 | 2016 |

Chú ý các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; MM: viết một mình; CB: chủ biên; phản ứng viên biên soạn đánh dấu từ trang... đến trang... (ví dụ: 17–56; 145–329); CT: chương trình; ĐT: đề tài; CN.CT: chủ nhiệm chương trình; PCN.CT: phó chủ nhiệm chương trình; TK.CT: thư ký chương trình; CN: chủ nhiệm đề tài.

7. Kết quả NCKH đã công bố (bài báo khoa học và bằng phát minh, sáng chế)

7.1. Bài báo khoa học đã công bố

7.1.1. Các bài báo công bố trước khi nhận chức danh Phó Giáo sư

| TT | Tên bài báo | Số tác giả | Đăng trên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học | Tạp chí ISI hoặc Scopus (IF nếu có) (*) | Số trích dẫn của bài báo | Tập/Số | Trang | Năm công bố |
|----|-------------|------------|--|---|--------------------------|--------|-------|-------------|
| | | | | | | | | |

Bài báo và báo cáo tại hội thảo Quốc tế

| | | | | | | | | |
|---|--|---|--|--|--|--|---------|------|
| 1 | Utilization of remote sensing data for Complication of Hydrological maps | 2 | Proceeding of the regional seminar on the application of remote sensing techniques for geological mapping and mineral prospecting. Moscow, USSR. | Proceedings of the UN-ESCAP and USSR seminar Project RAS /81/034 | | | 206-209 | 1986 |
|---|--|---|--|--|--|--|---------|------|

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|--|------|-------|------------|------|
| 2 | Application of remote sensing and GIS for Coastal Zone Enviroment and Resource management in the Van Phong Bay area (Khanh Hoa province) | 1 | Proceeding of the 5 Asean Scien and Technology week | Proceedings | | | 164-177 | 1998 |
| 3 | Geological and mineral prospecting in the KuKuala Kelawang area using remote sensing and GIS techniques | 4 | Proceeding of the 18 Asian Conference on Remote sensing Kualalumpur Malaysia | Proceedings | | | ACRS J-3-1 | 1997 |
| Các bài báo và báo cáo tại hội thảo trong nước | | | | | | | | |
| 4 | Áp dụng viễn thám và GIS để nghiên cứu hiện trạng và biến động môi trường tinh Ninh Thuận | 4 | Hội thảo toàn quốc dự án SEMA của Cục Môi Trường – Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Ứng dụng viễn thám trong quản lý môi trường Việt Nam | Hội thảo | | | 117-133 | 1999 |
| 5 | Áp dụng viễn thám - GIS nghiên cứu và dự báo trượt lở (thí dụ cho khu vực hồ thủy điện Sơn La) | 3 | Tuyển tập các công trình nghiên cứu Địa chất - Địa vật lý biển | NXB Khoa học và kỹ thuật | V | | 130-142 | 1999 |
| 6 | Coastal zone management in Selangor State using remote sensing &GIS | 2 | VNU Journal of science (Tạp chí khoa học ĐHQGHN, KHTN) | SCI | IV | | 146-153 | 1998 |
| 7 | Viễn thám trong nghiên cứu môi trường biển | 1 | Tuyển tập các báo cáo Khoa học khí tượng thủy văn biển (Hội nghị khoa học lần III) | Tuyển tập báo cáo KH khí tượng thủy văn biển | | | 201-214 | 1997 |
| 8 | Hệ thông tin địa lý ERIS: Phần mềm công cụ xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ kinh tế - xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường phục vụ công tác quản lý và quy hoạch lãnh thổ trên máy vi tính | 8 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia | ISSN 0866 708X | Số 1 | 26-34 | | 1994 |

000015

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---|-----------------------------|--|---|---------|------|
| 9 | Công nghệ xây dựng hệ thống tin địa lý phục vụ công tác quản lý và quy hoạch lãnh thổ trên máy vi tính | 8 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia | ISSN 0866-708X | | 1 | 20-25 | 1994 |
| 10 | Bước đầu nghiên cứu đánh giá tác động của công trình thủy điện Hòa Bình đến môi trường sinh thái vùng hồ chứa Hòa Bình | 2 | Hội thảo khoa học: “Những vấn đề môi trường sinh thái vùng hồ chứa Hòa Bình” | Hội thảo khoa học | | | 173-176 | 1993 |
| 11 | Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế năm 1991 qua ảnh vệ tinh | 1 | Tạp chí thông tin Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế | Tạp chí KH và Kỹ thuật Tỉnh | | 1 | | 1992 |
| 12 | Khả năng ứng dụng kỹ thuật xử lý ảnh số trong địa chất | 1 | Tuyển tập các báo cáo khoa học Hội nghị khoa học địa chất toàn quốc lần thứ II | Hội thảo | | 5 | 263-271 | 1985 |

7.1.2. Các bài báo công bố sau khi nhận chức danh Phó Giáo sư (2002)

| TT | Tên bài báo | Số tác giả | Đăng trên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học | Tạp chí ISI hoặc Scopus (IF nếu có) (*) | Số trích dẫn của bài báo | Tập/Số | Trang | Năm công bố |
|---|--|------------|---|---|--------------------------|---------------|---------|-------------|
| Các bài báo và báo cáo hội thảo Quốc tế (xếp theo thứ tự quan trọng) | | | | | | | | |
| 1 | Application of multimedia methodology for Investigation of karst water in highland region of Ha Giang Province, Viet Nam | 6 | Environ Earth Science DOI 10.1007/s12665-013-2617-3 | Springer ISI ISSN 1866-6280 Impact factor =1,08 | | Vol. 7 /No. 2 | 531-542 | 2013 |
| 2 | Spatial pattern assessment of tropical forest fire danger at Thuan Chau area (Vietnam) using GIS-based advanced machine learning algorithms: A comparative study | 5 | Ecological Informatics. | ENSERVI ER ISI , if= 1,820 | | Vol. 46 | 74-85 | 2018 |
| 3 | Establishing an early warning system for flash floods in Hoang Su Phi | 4 | Singapore Journal of Tropical | Singapore National University - | | | | 2018 |

000016

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|------------------------------------|-----------------|---------|------------|--|
| | District, Ha Giang Province, Vietnam. | | Geography doi:10.1111/sjtg .12276 | SNU ISI. if =1,043 | | | | |
| 4 | Integrating Sentinel-1A SAR data and GIS to estimate aboveground biomass and carbon accumulation for tropical forest types in Thuan Chau district, Vietnam | 5 | Remote Sensing Applications: Society and Environment | ENSERVI ER ISI. if 1,080 | Vol. 14 | 148-157 | April 2019 | |
| 5 | A Robust Early Warning System for Preventing Flash Floods in Mountainous Area in Vietnam | 7 | International Journal of Geo informatics ISPRS Int. J. Geo-Inf., www.mdpi.com/journal/ijgi ; doi:10.3390/ijgi8050228 | SCI nằm trong SC | Vol.8/28 | Pg 1-14 | 2019 | |
| 6 | Bulding an early warning system for mountains area, case study in Thuan Chau district - Son La province | 4 | GISIDEA Nhật Bản - Việt Nam: International Symposium on Geoinformatic for spatial - Infrastructure Development in Earth and Allied Sciences.Cần Thơ VN.22-25/11 | Scopus | | P42-53 | 11/2018 | |
| 7 | Simulation of Flash – Muddy Flash Flooding and Inundation of Western Tamdao Mountain Region, Vinh Phuc Province, Viet Nam using Hydro - geomorphology | 2 | International Journal of Geoinformatics/ Geoinformatics International | ISSN 1686-6576 | Vol 9/3 | 39-47 | 2013 | |
| 8 | Applied Remote sensing and GIS for early warning and monitoring of malaria disease in different ecosystem in Viet nam | 4 | 33rd Asian Conference on Remote Sensing 2012 (ACRS 2012) | ISBN: 978-1-62276-974-2 | Vol 1 (of 3) B6 | 493-513 | 2012 | |

000017

| | | | | | | | | |
|----|--|---|--|--|--|----------|-------|------|
| 9 | Using Remote Sensing and GIS Technology to Predict the Malaria Risk: Case study in Ham Thuan Nam District, Binh Thuan Province, Vietnam | 2 | Asian Journal of Geo-informatics (2003) | ISSN 1686-6576 | | Vol 4/ 2 | 43-48 | 2003 |
| 10 | Mapping of coastal resources sensitivity to oil spill impact along selangor coast Malaysia by using remote sensing and GIS | 6 | International Workshop on GEOENGINEERING (Hanoi geoengineering 2003) | | | P41-45 | 2003 | |
| 11 | Remote sensing and geographical infomation system methods to study, evaluate and estimate gravitational and landslide in Son La area | 2 | Proceedings: International Symposium on GeoInformatics for Spatial- Infrastructure Development in Earth and Allied Sciences | | | 128-136 | 2004 | |
| 12 | Application of Remote sensing and GIS for management and prediction of slope vulnerability in Hoa Binh province | 1 | Proceedings of the International workshops: Hanoi geo-engineering 2003 and 2004 | | | 143-147 | 2004 | |
| 13 | Use of remote sensing and geographic information system to establish the landslide sensitivity map for Son La city area – Viet Nam | 1 | Proceedings of the International Conference on Management of Landslide Hazard in the Asia-Pacific Region Satellite symposium of the First World Landslide Forum, Tokyo | Proceeding s | | 635-642 | 2008 | |
| 14 | Assessment on the effects of sea- level rising and river activity to changing in the coastal zone of the Red river delta by using Remote sensing & GIS | 5 | Geomophologic al comparative research on natural disaster mitigation in the coastal regions of tropical Asia | Proceeding of Phuket, Ho Chi Minh, and Pattaya conferences | | 138-147 | 2008 | |

000018

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---|----------------------------------|------------------|------------|-----------|------|
| 15 | Sensitivity and vulnerability assessment of socio ecosystems to oil spill and sea level rising impact at Hai Phong coastal zone, Viet Nam | 3 | The 32nd Asian Conference on Remote Sensing | Scopus | | Vol 1/ 32 | 1152-1163 | 2011 |
| 16 | The application of analytic hierarchy process for landslide susceptibility in bac nam mountain, bac kan province, Viet Nam | 2 | 34th Asian Conference on Remote Sensing 2013, ACRS 2013 | ISBN: 978-1-62993-910-0 | | Vol 1 of 5 | 3623-3628 | 2013 |
| 17 | Land cover change detection using remote sensing and GIS in Savannakhet province Lao PDR | 3 | 34th Asian Conference on Remote Sensing 2013, ACRS 2013 | ISBN 978-602-9439-33-5 Scopus | SC09 | 167-174 | 2013 | |
| 19 | Determining of the soil salinity in Nam Dinh province using Modis image. | 3 | Proceeding of the 3th Academic conference on natural science for master and PdD students from Asean countries | ISBN 978-604-913-088-5 Scopus | | | 425-431 | 2014 |
| 20 | Using the NDVI differencing for mapping of Dipterocarp forest in Savanakhet Province, LAO PDR | 5 | 35th Asian Conference on Remote Sensing 2014 (ACRS 2014) | ISBN 978-1-63439-999-9 Scopus | Vol 1 | | | 2014 |
| 21 | Integrated remote sensing and GIS for landslide research in Bac Kan province by combining analytic hierarchy process and bivariate statistical analysis approach | 2 | 35th Asian Conference on Remote Sensing 2014 (ACRS 2014) | ISBN: 9781634399999 | Vol 1 | 1275-1281 | 2014 | |
| 22 | Mapping and analysis of land cover and land use change for a sustainable development in Savannakhet Province, | 4 | Proceedings of ACRS 2015 - 36th Asian Conference on Remote Sensing: | ISBN: 9781510817210 | Vol 1 (of 5) THP | 75-85 | 2015 | |

000019

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|-----------------------------|--|--|---------|------|
| | Lao PDR | | Fostering Resilient Growth in Quezon City, Metro Manila Philippines October 24 - 28 | | | | | |
| 23 | A semi – quantitative flash flood model and its application for Nang river basin, Bac Kan province, Viet Nam | | Proceedings of international conference on Geo-spatial Technologies and Earth Resources (GTER 2017) | | | | 721-732 | 2017 |
| 23 | Establishing sensitivity Index map of ecosystem under environmental impact for suitable Utilization of territorial landscape and suitable development in Hai Phong Coastal zone | 2 | Proceeding of the international symposium Ha Noi Geoengineering. 2007 | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội | | | 186-192 | 2007 |
| 25 | Establishing DSS software for early warning landslide, flash flood hazards applied in Bac Kan province, Vietnam | 6 | Proceeding of the international symposium Ha Noi. Geoengineering | | | | | 2013 |
| 26 | Using the NDVI difference to classify dipterocarp forest in Savannakhet province, Lao PDR; | | Proceedings of international conference on Geo-spatial Technologies and Earth Resources (GTER 2017) | | | | 61-66 | 2017 |

Các bài báo và các báo cáo tại Hội thảo trong nước (xếp theo trật tự thời gian)

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|-----------------------------|--|--|--|------|
| 27 | Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đợt tai biến chi tiết đến cấp huyện, xã vùng núi Tây Bắc trên cơ sở tích hợp Địa thông tin và công nghệ đa phương tiện”. | 3 | Tuyển tập hội nghị Địa lý toàn quốc 2019. Tại Huế (20-21/4) | NXB Viện Hàn lâm KH và CNVN | | | | 2019 |
|----|---|---|---|-----------------------------|--|--|--|------|

000020

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|-----------------------------|-----------------|---------------|-------------|------|
| 28 | Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) trong phát hiện sự thay đổi kích thước hình học mặt đường bộ. Thí điểm tại một số đoạn Quốc lộ 6 thuộc tỉnh Hòa Bình | 2 | Tuyển tập Hội nghị Địa lý toàn quốc 2019. | NXB Viện Hàn lâm KH và CNVN | | Tập 3 | 782-789 | 2019 |
| 29 | Ứng dụng ảnh viễn thám và GIS trong ước tính sản lượng thu hoạch cam tại huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình. | 4 | Tạp chí khoa học. Trường đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh. | Nhà xuất bản: ĐHQG-TPHCM | | Tập 15 số 11b | tr132-139 | 2018 |
| 30 | Dánh giá điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển cây cao su ở huyện Mường La, Tỉnh Sơn La với sự trợ giúp của viễn thám -GIS | 4 | Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Các Khoa học Trái đất và Môi trường. | Nhà xuất bản: ĐHQGHN | | Tập 34 Số 2 | Tr 121 -136 | 2018 |
| 31 | Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm lũ quét ở vùng núi, thử nghiệm tại huyện Thuận Châu, Sơn La. | 4 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam | Nhà xuất bản: ĐHQGHN | số 60(8) (2018) | tr28-35 | 2018 | |
| 32 | Ứng dụng viễn thám và GIS thành lập bản đồ nguy cơ cháy rừng phục vụ phòng chống, giảm thiểu thiệt hại do cháy rừng tại tỉnh Sơn La Việt Nam | 3 | Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội. | ISSN 0866-8612 | 33/3 | 54-67 | 2017 | |
| 33 | Sử dụng phương pháp đo phô thực nghiệm xác định sự phân bố hàm lượng vật chất lơ lửng từ ảnh vệ tinh Landsat 7 ven biển Thành phố Hải Phòng | 6 | Tạp chí Đại học Huế Hue University journal of earth science | ISSN 2588-1183 | 126/1A | 207-218 | 2017 | |
| 34 | Tách chiết các thông tin về đặc điểm kiến tạo hiện đại trên cơ sở phân tích hình ảnh viễn thám và xử lý không gian GIS khu vực duyên hải Nam Trung Bộ | 4 | Tạp chí địa chất và khoáng sản Việt Nam Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam | ISSN 1859-0659 | Loạt A/ 355 | 43-54 | 2016 | |
| 35 | Xác lập không gian phân bố các hệ sinh thái | 7 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS | NXB đại học Huế | | 411-420 | 2016 | |

000021

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---|----------------|---------------|---------|-----------|------|
| | ở đới bờ biển thành phố Hải Phòng | | toàn quốc 2016 | | | | | |
| 36 | Ứng dụng GIS và Viễn thám mô phỏng biến trình lưu lượng dòng chảy mưa con lưu vực sông Năng, tỉnh Bắc Kạn | 3 | Tạp chí Khí Tượng Thủy Văn | ISSN 0866-8744 | | 652 | 4-10 | 2015 |
| 37 | Tích hợp GIS và viễn thám xác định nguy cơ lũ quét lưu vực sông Năng, tỉnh Bắc Kạn | 3 | Tạp chí Khí Tượng Thủy Văn | ISSN 0866-8744 | | 653 | 19-26 | 2015 |
| 38 | Ứng dụng GIS xây dựng bản đồ nguy cơ cháy rừng cấp xã phục vụ công tác quản lý, phòng chống cháy rừng tại tỉnh Sơn La | 5 | Kỷ yếu hội thảo Proceedings Ứng dụng GIS toàn quốc 2015 (GIS 2015 conference) | | | | 174 - 180 | 2015 |
| 39 | Ứng dụng công nghệ GIS đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản tại khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh | 3 | Kỷ yếu hội thảo Proceedings Ứng dụng GIS toàn quốc 2015 (GIS 2015 conference) | NXB Xây Dựng | | | 524 - 530 | 2015 |
| 40 | Nghiên cứu đặc điểm xói lở và bồi tụ đoạn sông Đà từ đập thủy điện Hòa Bình đến xã Tân Đức và Minh Nông trong mối quan hệ với bối cảnh địa chất và hoạt động của đập | 3 | Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội | ISSN 0886-8612 | Tập 29/ Số 2 | 34-41 | 2013 | |
| 41 | Risk assessment of flash muddy flood and inundation of western Tam Dao mountainous region, Vinh Phuc province, Vietnam by using intergrated concept of hydrology and geomorphology | 2 | Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội Khoa học Tự nhiên và công nghệ | ISSN 0866-8612 | Vol 28/ No1 | 44-56 | 2012 | |
| 42 | Xây dựng phần mềm ra quyết định phục vụ cảnh báo sớm tai biến lũ quét và trượt lở đất ở vùng | 5 | Tạp chí khoa học Đại học Quốc Gia Hà Nội | ISSN 0866-8612 | Tập 28/ Số 5S | 104-115 | 2012 | |

000022

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---|--|---------------|---------|------|--|
| | núi, thử nghiệm tại Bắc Kạn | | | | | | | |
| 43 | Ứng dụng ảnh viễn thám Radar để xác định sinh khối rừng ở Việt Nam - Thử nghiệm tại Hòa Bình | 3 | Tạp chí khoa học, Đại học Quốc Gia Hà Nội | ISBN-0866-8612 | Tập 28/ Số 5S | 75-82 | 2012 | |
| 44 | Tích hợp viễn thám và GIS thành lập bản đồ hoang mạc hóa ở Việt Nam | 2 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | 406-416 | 2011 | |
| 45 | Simulation of runoff and sediment yield for the calo watershed, Vinh Phuc province by using swat model | 4 | Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội Khoa học Tự nhiên và công nghệ | ISSN 0866-8612 | Vol 27/ No 3 | 174-190 | 2011 | |
| 46 | Using remote sensing and geographical information system to establish sensitivity map for Son La city area | 2 | Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội Khoa học Tự nhiên và công nghệ | ISSN 0866-8612 | 27/ 4 | 219-228 | 2011 | |
| 47 | Ứng dụng tích hợp viễn thám và GIS thành lập bản đồ hoang mạc hóa, nghiên cứu thí điểm ở tỉnh Ninh Thuận | 2 | Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội Khoa học Tự nhiên và công nghệ | ISSN 0866-8612 | 27/ 4S | 152-162 | 2011 | |
| 48 | Viễn thám và Hệ thông tin Địa lý –một khoa học giúp hiện thực hóa một cách chính xác và hoàn hảo ý tưởng của nhà quy hoạch | 3 | Kỷ yếu hội nghị GIS toàn quốc: Ứng dụng GIS trong nghiên cứu quản lý tài nguyên môi trường 2010 | Giấy phép xuất bản số 109-2010 CXB/209-05/NN | | 293-301 | 2010 | |
| 49 | Xây dựng bản đồ chỉ số nhạy cảm hệ sinh thái đối với các tác động môi trường trong sử dụng hợp lí và phát triển bền vững dải ven biển Hải Phòng. | 3 | Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ ba : Việt Nam hội nhập và phát triển | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội | Tập IV | 694-699 | 2008 | |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|----------------|--------|----------|---------|------|
| 50 | Ứng dụng phương pháp viễn thám và GIS để dự báo khoáng sản kim loại ở tỉnh Hòa Bình | 1 | Kỷ yếu hội thảo: Quy hoạch tổng thể và ứng dụng công nghệ GIS – Viễn thám | | | | 50-59 | 2005 |
| 51 | Nghiên cứu, đánh giá và dự báo trượt lở đất trọng lực khu vực thị xã Sơn La bằng phương pháp viễn thám và hệ thống tin địa lý (GIS) | 1 | Kỷ yếu hội thảo: Quy hoạch tổng thể và ứng dụng công nghệ GIS – Viễn thám | | | | 60-80 | 2005 |
| 52 | Bước đầu nghiên cứu ảnh hưởng của chỉ số thực vật tới cân bằng nước lưu vực sông Phó Đáy | 1 | Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội Khoa học Tự nhiên và công nghệ | ISSN 0866-8612 | | XX / 4AP | 82-88 | 2004 |
| 53 | Kết hợp viễn thám và hệ thông tin địa lý để dự báo tai biến trượt trọng lực ở tỉnh Hòa Bình | 3 | Tạp chí các khoa học về trái đất- Trung tâm khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia | ISSN 0886-7187 | 2 | T25 | 161-166 | 2003 |
| 54 | Nghiên cứu đánh giá điều kiện môi trường phục vụ cho việc quy hoạch nuôi trồng thủy sản dài ven biển đồng bằng Sông Hồng | 3 | Tạp chí khoa học ĐHQGHN Khoa học Tự nhiên và công nghệ | ISSN 0866-8612 | XVII I | 4 | 51-60 | 2002 |

Chú thích: (*) gồm SCI, SCIE, ISI, Scopus (KHTN-CN); SSCI, A&HCI, ISI và Scopus (KHXH-NV); SCI nằm trong SCIE; SCIE nằm trong ISI; SSCI và A&HCI nằm trong ISI.

7.2. Bằng phát minh, sáng chế

| TT | Tên bằng | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Số tác giả |
|----|---|------------------------------------|--|------------|
| 1 | Giải pháp hữu ích : Hệ thống cảnh báo sớm tai biến lũ quét sử dụng mạng lưới trạm khí tượng tự động chuyên dùng và hệ thống phần mềm GIS mã nguồn mở | Cục sở hữu trí tuệ. Bộ KH và CN | Quyết định số 86785/QĐ-SHTT ký ngày 30/11/2018 (chấp nhận đơn hợp lệ) | 04 |

000024

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học:

Đã chủ trì, tham gia xây dựng và trực tiếp giảng dạy tại các các chương trình đào tạo sau:

a, Chương trình đào tạo Đại học Chuyên ngành: Bản đồ viễn thám và Hệ thông tin Địa lý, ngành Địa lý tự nhiên, khoa Địa lý, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên- ĐHQGHN (từ năm 1996- tham gia xây dựng đề cương môn học)

b, Chương trình đào tạo Thạc sỹ Chuyên ngành: Bản đồ viễn thám và Hệ thông tin Địa lý. Mã số 60440214, khoa Địa lý. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên- ĐHQGHN, từ năm 2005. (chủ trì xây dựng)

c, Chương trình đào tạo Tiến Sỹ Chuyên ngành: Bản đồ viễn thám và Hệ thông tin Địa lý. Mã số mã số 62440214. Khoa Địa lý. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên- ĐHQGHN, từ năm 2008. (chủ trì xây dựng)

d, Chương trình đào tạo ngành “Địa thông tin không gian”. Khoa Địa lý. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên- ĐHQGHN (tham gia).

Các chương trình đào tạo nói trên hiện vẫn đang được triển khai trong công tác đào tạo của Khoa Địa lý. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên- ĐHQGHN.

e, Chương trình đào tạo Địa lý tài nguyên và môi trường, mã số 62 44 74 01, ngành Địa lý của Học Viện KHCN: Tham gia xây dựng 2 đề cương chi tiết cho 2 môn học của chương trình đào tạo.

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín:

- Thời gian được cấp bằng TS, được bổ nhiệm PGS:
- Giờ chuẩn giảng dạy:
- Công trình khoa học đã công bố:
- Chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ
- Hướng dẫn NCS,ThS:

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2019

Người đăng ký

Nguyễn Ngọc Thạch

D. XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NƠI ĐANG LÀM VIỆC

- Về những nội dung "Thông tin cá nhân" ứng viên đã kê khai;
- Về giai đoạn ứng viên thuộc biên chế giảng viên đại học và mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn này.

Những trường hợp khác, người khai tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019



GS. TS. Trần Nghi



000026